

CÔNG TY CP QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

105-107 Trần Văn Dư, Phường 13, Quận Tân Bình, Tp.HCM

MST : 0304772590

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 2 NĂM 2020

TP.HỒ CHÍ MINH - NĂM 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 2 năm 2020
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đvt: Việt Nam đồng

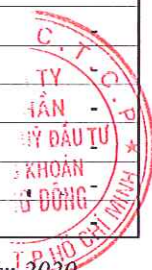
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		17,300,315,879	17,218,689,817
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3,790,158,518	1,128,467,038
1. Tiền	111	V.01	3,790,158,518	578,467,038
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	550,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	12,935,431,334	15,676,688,574
1. Đầu tư ngắn hạn	121		13,130,421,214	16,712,877,954
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(194,989,880)	(1,036,189,380)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		574,426,027	413,234,205
1. Phải thu khách hàng	131		-	-
2. Trả trước cho người bán	132		111,300,000	44,729,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Các khoản hoạt động nghiệp vụ	134	V.03	-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.04	463,126,027	368,505,205
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		300,000	300,000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.06	300,000	300,000
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+250+260)	200		-	-
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.07	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.08	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		-	-
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	-	-
- Nguyên giá	222		152,754,233	152,754,233
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(152,754,233)	(152,754,233)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.12	-	-
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-

2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259		-	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		17,300,315,879	17,218,689,817
NGUỒN VỐN				
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		64,709,603	66,507,460
I. Nợ ngắn hạn	310		64,709,603	66,507,460
1. Vay ngắn hạn	311	V.14	-	-
2. Phải trả người bán	312		-	-
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	4,813,530	8,699,387
5. Phải trả người lao động	315		-	-
6. Chi phí phải trả	316	V.17	22,727,273	22,727,273
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	37,168,800	35,080,800
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
10. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359	V.22	-	-
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		17,235,606,276	17,152,182,357
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		25,000,000,000	25,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(7,764,393,724)	(7,847,817,643)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		17,300,315,879	17,218,689,817

16 -
 CÔNG
 CỔ P
 W LY
 CHUN
 PHU
 BINH

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		-	-
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		-	-
3. Tài sản nhận ký cược	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại	005		-	-
6. Chứng khoán lưu ký của công ty của quản lý quỹ	006		2,331,160,000	2,351,260,000
Trong đó:				
6.1 Chứng khoán giao dịch	007		2,321,160,000	2,351,260,000
6.2 Chứng khoán tạm ngưng giao dịch	008		-	-
6.3 Chứng khoán cầm cố	009		-	-
6.4 Chứng khoán tạm giữ	010		-	-
6.5 Chứng khoán chờ thanh toán	011		10,000,000	-
6.6 Chứng khoán phong tỏa chờ rút	012		-	-
6.7 Chứng khoán chờ giao dịch	013		-	-
6.8 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	014		-	-
6.9 Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	015		-	-
7. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty quản lý quỹ	020		-	-
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	030		-	-
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước	031		-	-
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	032		-	-
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	040		-	-
9.1 Nhà đầu tư ủy thác trong nước	041		-	-
9.2 Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	042		-	-
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	050		-	-
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	051		-	-



Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Phương Hoa

Phụ trách kế toán
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Phương Hoa

Phó chủ tịch HĐQT
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Hữu Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 Năm 2020

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Dvt: Việt Nam đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Q2/2020	Q2/2019	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu	01	VI.28	-	-	-	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.29	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		-	-	-	-
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	11	VI.30	-	-	-	-
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		-	-	-	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.31	1,401,324,084	568,808,234	1,420,188,670	819,088,174
7. Chi phí tài chính	22	VI.32	(680,915,554)	1,151,479,638	803,746,883	850,271,154
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		247,289,784	258,910,792	533,017,868	525,033,631
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-25}	30		1,834,949,854	(841,582,196)	83,423,919	(556,216,611)
10. Thu nhập khác	31		-	24,763	-	24,763
11. Chi phí khác	32		-	8,790	-	8,790
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	15,973	-	15,973
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1,834,949,854	(841,566,223)	83,423,919	(556,200,638)
- Tổng lợi nhuận chịu thuế			-	-	-	-
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.33	-	-	-	-
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.34	-	-	-	-
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		1,834,949,854	(841,566,223)	83,423,919	(556,200,638)
17. Lãi trên cổ phiếu (*)	70		-	-	-	-

Người lập
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Phương Hoa

Phụ trách kế toán
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Phương Hoa



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 2 năm 2020
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đvt: Việt Nam đồng

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
	1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		-	-
	2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(31,562,331)	(81,139,722)
	3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(390,389,980)	(382,498,952)
	4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	-
	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	-
	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		39,967,313,209	17,099,954,682
	7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(36,633,458,772)	(13,646,788,978)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2,911,902,126	2,989,527,030
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
	3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(550,000,000)	(6,751,401,370)
	4. Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	4,051,401,370
	5. Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác	25		(34,541,371,206)	(16,810,406,206)
	6. Tiền thu hồi góp vốn vào đơn vị khác	26		34,667,380,784	16,740,650,013
	7. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	27		173,779,776	306,775,000
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(250,210,646)	(2,462,981,193)
III.	Lưu chuyển từ hoạt động tài chính				
	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
	2. Tiền chi trả lại vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty đã phát hành	32		-	-
	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		2,661,691,480	526,545,837
	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		1,128,467,038	775,868,974
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		-	-
	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (50+60)	70	VII.35	3,790,158,518	1,302,414,811

Ngày 30 tháng 06 năm 2020

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Phạm Thị Phương Hoa

Phụ trách kế toán
(Ký, họ tên)



Phạm Thị Phương Hoa



Nguyễn Hữu Tuấn

Công ty CP Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Phương Đông
 105 - 107 Trần Văn Dư, P. 13, Q. Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh
 Mã số thuế : 0304772590

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý 2 Năm 2020

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm		Số tăng/giảm				Số cuối kỳ	
	Năm trước	Năm nay	Kỳ trước		Kỳ này		Năm trước	Kỳ này
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	25,000,000,000	25,000,000,000					25,000,000,000	25,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần								
3. Vốn khác của chủ sở hữu								
4. Cổ phiếu quỹ (*)								
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản								
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái								
7. Quỹ đầu tư phát triển								
8. Quỹ dự phòng tài chính								
9. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	(6,684,719,955)	(7,847,817,643)	-	(556,200,638)	83,423,919		(7,240,920,593)	(7,764,393,724)
10. Lợi nhuận chưa phân phối	18,315,280,045	17,152,182,357	-	(556,200,638)	83,423,919	-	17,759,079,407	17,235,606,276
Cộng								

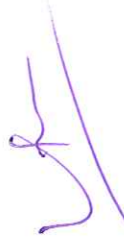
TP. Hồ Chí Minh ngày 30 tháng 06 năm 2020

Người lập bảng



Phạm Thị Phương Hoa

Kế toán



Phạm Thị Phương Hoa

TP. Hồ Chí Minh ngày 30 tháng 06 năm 2020



Nguyễn Hữu Tuấn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 2 Năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- Hình thức sở hữu vốn Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh Quản lý Quỹ, dịch vụ tài chính
- Ngành nghề kinh doanh Lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán ; Tư vấn tái chính và tư vấn đầu tư chứng khoán ; Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán , công ty đầu tư chứng khoán
- Tổng số công nhân viên 08 người
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2020 doanh thu chủ yếu là lãi hoạt động đầu tư chứng khoán tự doanh và lãi tiền gửi ngân hàng

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng Công ty đã áp dụng Chế độ Kế toán theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05/09/2011 của Bộ Tài Chính về việc ban hành quy định chế độ kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.
- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.
- Hình thức kế toán áp dụng Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

2 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)
- Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.
- Khí tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)
- Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Tài sản cố định hữu hình	Số năm
Máy móc và thiết bị	3 ~ 5
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 ~ 7
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 ~ 5

Tài sản cố định vô hình	Số năm
TSCĐ vô hình khác	1 ~ 5

3 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc.
- Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.
- Khí thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

4 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước
- Chi phí khác
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

5 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

6 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

7 - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.

8 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

- Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

9 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

10 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.
- Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.
- Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.
- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

11 - Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị: VND	
	Số đầu năm	Số cuối quý
I. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	3,611,685	3,315,288
Tiền gửi ngân hàng	574,855,353	3,786,843,230
+ Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam CN NKKK	104,813	104,919
+ Ngân hàng Eximbank - PGD Bến Thành TK 2001.148511.79972	435,304,055	3,556,172,346
+ Ngân hàng Eximbank - PGD Bến Thành TK 2001.149520.00699	87,934	32,287
+ Chứng khoán VDDirect - TK 01012222668	134,571,289	223,711,656
+ Ngân hàng Nam Á - CN Lý Thường Kiệt - TK 33152 600001	1,218,742	1,222,182
+ Ngân hàng TMCP Phương Đông	1,063,710	1,064,228
+ Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn -TK 6480201006760	2,504,810	4,535,612
Các khoản tương đương tiền	550,000,000	-
+ Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam	350,000,000	-
+ Ngân hàng Nông Nghiệp & PTNT	200,000,000	-
Cộng	1,128,467,038	3,790,158,518

	Số đầu năm		Số cuối quý	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
2. Đầu tư chứng khoán ngắn hạn				
Chứng khoán kinh doanh	235,126	8,712,877,954	232,116	7,730,421,214
+ Niêm yết	235,126	8,712,877,954	232,116	7,730,421,214
+ Chưa niêm yết	-	-	-	-
+ Trái phiếu	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác	-	8,000,000,000	-	5,400,000,000
Tiền gửi kỳ hạn trên 3 tháng	-	8,000,000,000	-	5,400,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	(1,036,189,380)	-	(194,989,880)
Cộng	235,126	15,676,688,574	232,116	12,935,431,334

Tình hình tăng giảm các khoản đầu tư :

	Số đầu năm	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số cuối quý
Chứng khoán kinh doanh	8,712,877,954	34,323,647,500	35,306,104,240	7,730,421,214
+ Cổ phiếu niêm yết	8,712,877,954	34,323,647,500	35,306,104,240	7,730,421,214
+ Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-
+ Trái phiếu	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác	8,000,000,000	-	2,600,000,000	5,400,000,000
Tiền gửi kỳ hạn trên 3 tháng	8,000,000,000	-	2,600,000,000	5,400,000,000
Cộng	16,712,877,954	34,323,647,500	37,906,104,240	13,130,421,214

a. Chi tiết của các chứng khoán kinh doanh như sau :

I. Chứng khoán kinh doanh	Số đầu năm		Số cuối quý	
	Số lượng	Nguyên giá	Số lượng	Nguyên giá
- Cổ phiếu	235,126	8,712,877,954	232,116	7,730,421,214
+ Chứng khoán vốn đã niêm yết	235,126	8,712,877,954	232,116	7,730,421,214
Mã STB	100	1,020,000	100	1,020,000
Mã VNM	41,760	5,193,857,280	41,760	4,775,123,360
Mã DPM	165,000	2,830,843,680	165,000	2,436,218,520
Mã BMI	23,210	582,309,030	25,000	514,313,760
Mã EIB	100	962,000	100	1,517,000
Mã ACB	156	2,228,574	156	2,228,574
Mã CSM	3,500	52,144,500	-	-
Mã DVP	1,300	49,512,890	-	-
+ Chứng khoán vốn chưa niêm yết	-	-	-	-
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Chứng khoán khác	-	-	-	-
II. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	-	-	-	-
III. Chứng khoán chờ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Tổng cộng	235,126	8,712,877,954	232,116	7,730,421,214

b. Chi tiết của các khoản đầu tư khác : Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng

Chi tiết các khoản tương đương tiền của tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn trên 06 tháng tại 30/06/2020

Ngân hàng	Hợp đồng	Lãi suất	Ngày đến hạn	Số tiền gửi
Nam Á	995/HDTG/2018/LTK	8,7%/năm	20/08/2019- 20/08/2020	2,800,000,000
Nam Á	1011/HDTG/2018/LTK	8,7%/năm	28/08/2019-28/08/2020	2,600,000,000
Cộng				5,400,000,000

3. Các khoản phải thu	Số đầu năm	Số cuối quý
Phải thu khách hàng	-	-
Trả trước cho người bán	44,729,000	111,300,000
- TTLK chứng khoán tiền mua CK : VNM; DPM	44,729,000	111,300,000
Phải thu hoạt động nghiệp vụ	-	-
Phải thu khác	368,505,205	463,126,027
+ Ngân hàng EIB (lãi dự thu)	160,096,438	-
+ Cty CP Chứng khoán VNDirect (Cổ tức)	41,760,000	62,640,000
+ Ngân hàng Nam Á (lãi dự thu)	166,229,589	400,486,027
+ Ngân hàng Nông Nghiệp (lãi dự thu)	419,178	-
Cộng	413,234,205	574,426,027

4. Tài sản ngắn hạn khác	Số đầu năm	Số cuối quý
- Chi phí trả trước ngắn hạn	-	-
- Thuế và các khoản phải thu của nhà nước	300,000	300,000
Cộng	300,000	300,000

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCD khác	Cộng
I. Nguyên giá				
Số dư đầu năm	-	152,754,233	-	152,754,233
Mua sắm mới	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	152,754,233	-	152,754,233
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	152,754,233	-	152,754,233
Khấu hao trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	152,754,233	-	152,754,233
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu năm	-	-	-	-
2. Tại ngày cuối năm	-	-	-	-

6. Tài sản dài hạn khác	Số đầu năm	Số cuối quý
Cộng	-	-
7. Vay ngắn hạn	Số đầu năm	Số cuối quý
Cộng	-	-
8. Phải trả người bán	Số đầu năm	Số cuối quý
Cộng	-	-
9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số đầu năm	Số cuối quý
Thuế giá trị gia tăng	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	8,699,387	4,813,530
Các loại thuế khác	-	-
Cộng	8,699,387	4,813,530
10. Chi phí phải trả	Số đầu năm	Số cuối quý
Chi phí kiểm toán	22,727,273	22,727,273
Chi phí thuê nhà	-	-
Cộng	22,727,273	22,727,273
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác	Số đầu năm	Số cuối quý
Kinh phí công đoàn	35,080,800	37,168,800
Các khoản BHXH	-	-
Cộng	35,080,800	37,168,800

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu hoạt động kinh doanh	Số kỳ trước	Số kỳ này
Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	-	-
Cộng	-	-
2. Chi phí hoạt động kinh doanh	Số kỳ trước	Số kỳ trước
CP hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	-	-
Cộng	-	-
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Số kỳ trước	Số kỳ này
Lãi từ hoạt động đầu tư	151,404,730	927,021,290
Lãi từ cổ tức được chia	182,515,000	182,640,000
Lãi tiền gửi	234,888,504	291,662,794
Cộng	568,808,234	1,401,324,084
4. Chi phí hoạt động tài chính	Số kỳ trước	Số kỳ này
Lỗ từ hoạt động mua bán chứng khoán	422,819,670	197,033,400
Dự phòng giảm giá đầu tư	702,889,780	(944,997,450)
Phí mua bán chứng khoán và chi phí khác	25,770,188	67,048,496
Cộng	1,151,479,638	(680,915,554)
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Số kỳ trước	Số kỳ này
Chi phí nhân viên	188,994,396	187,012,650
Chi phí vật liệu	-	-
Chi phí công cụ đồ dùng	9,000,000	-
Chi phí thuế, phí, lệ phí	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	57,864,667	56,892,231
Chi phí bằng tiền khác	3,051,729	3,384,903
Cộng	258,910,792	247,289,784

6.	Thu nhập khác	Số kỳ trước	Số kỳ này
	Thu nhập khác	24,763	-
		24,763	-
7.	Chi phí khác	Số kỳ trước	Số kỳ này
	Khác	8,790	-
	Cộng	8,790	-
8.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp</i>		
	Chi tiêu	Số đầu năm	Số cuối quý
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(1,163,113,661)	1,834,949,854
	Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận	(288,725,316)	(152,515,000)
	- Các khoản điều chỉnh tăng	159,296,957	30,000,000
	+ Chi phí khác không chứng từ, hóa đơn	159,296,957	30,000,000
	- Các khoản điều chỉnh giảm	448,022,273	182,515,000
	+ Cổ tức được hưởng năm 2019	425,295,000	182,515,000
	+ Chi phí khác	22,727,273	-
	Lỗi năm trước được chuyển	-	1,682,434,854
	Tổng thu nhập chịu thuế	(1,451,838,977)	-
	Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
	+ Thuế TNDN phải nộp	-	-
	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
-----------	------------

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ trước	25,000,000,000	(6,684,719,955)	18,315,280,045
Lợi nhuận trong kỳ trước		(1,163,097,688)	(1,163,097,688)
Số dư cuối kỳ trước	25,000,000,000	(7,847,817,643)	17,152,182,357
Số dư đầu kỳ này	25,000,000,000	(7,847,817,643)	17,152,182,357
Lợi nhuận trong kỳ này		83,423,919	83,423,919
Số dư cuối kỳ này	25,000,000,000	(7,764,393,724)	17,235,606,276

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
Công ty TNHH Dịch vụ tư vấn đầu tư Sài Gòn	680,000,000	680,000,000
Công ty CP Hữu Minh Phát	1,805,000,000	1,805,000,000
Cổ đông khác	22,515,000,000	22,515,000,000
Cộng	25,000,000,000	25,000,000,000

T. AU AN CHU PHO

Cổ phiếu

	<u>Số đầu kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	2,500,000	2,500,000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	2,500,000	2,500,000
- cổ phiếu phổ thông	2,500,000	2,500,000
- cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- cổ phiếu phổ thông	-	-
- cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2,500,000	2,500,000
- cổ phiếu phổ thông	2,500,000	2,500,000
- cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VND

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Thông tin so sánh (những thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước
5. Thông tin về hoạt động liên tục
6. Những thông tin khác



TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 06 năm 2020

Phó chủ tịch HĐQT

Nguyễn Hữu Tuấn



Số : 116/2020/CV-OMC
V/v giải trình về biến động KQKD của
Quý 2/2020 so với Quý 2/2019

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 07 năm 2020

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Căn cứ điểm a khoản 4, điều 11, Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư Chứng khoán Phương Đông (Công ty QLQ Phương Đông) xin giải trình về trường hợp lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh kỳ báo cáo Quý 2 năm 2020 so với kỳ báo cáo Quý 2 năm 2019 có biến động từ 10% trở lên như sau:

Đvt: VNĐ

ST T	CHỈ TIÊU	Q2/2020	Q2/2019	CHÊNH LỆCH	BIẾN ĐỘNG
1	Doanh thu tài chính	1.401.324.084	568.808.234	832.515.850	146,36%
2	Chi phí tài chính	-680.915.554	1.151.479.638	-1.832.395.192	-159,13%
3	Chi phí quản lý	247.289.784	258.910.792	-11.621.008	-4,49%
4	Thu nhập khác		24.763	-24.763	-100,0%
5	Chi phí khác		8.790	-8.790	-100,0%
6	Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.834.949.854	-841.566.223	2.676.516.077	318,04%

Biến động về Doanh thu, chi phí

Sau khi bùng phát dịch bệnh COVID-19 vào quý 1 năm 2020, Việt Nam kiểm soát tốt tình hình dịch bệnh và thị trường Việt Nam đã có bước phục hồi vào quý 2 năm 2020. Bên cạnh đó, danh mục đầu tư ngắn hạn của công ty duy trì và biến động tích cực trong thời gian thị trường biến động đồng thời công ty tiếp tục kiểm soát tốt chi phí vì vậy kết quả kinh doanh đã đạt được:

- Doanh thu trong quý 2 năm 2020 tăng 146,36% so với quý 2 năm 2019
- Chi phí kinh doanh và chi phí quản lý giảm so với quý 2/2019 do hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư.
- Quý 2/2020 công ty lãi 1.834.949.854 đồng.

Kính báo cáo giải trình Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Nơi nhận :

- Như trên;
- Lưu.

PHÓ CHỦ TỊCH HĐQT



Nguyễn Hữu Tuấn